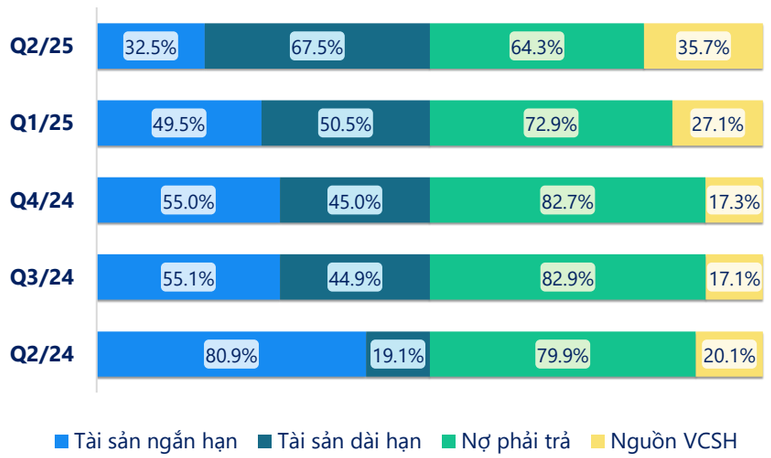
FireAnt

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,109
SL cổ phiếu LH	31,320,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	564,732
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
P/E	6.7
EPS	1,482

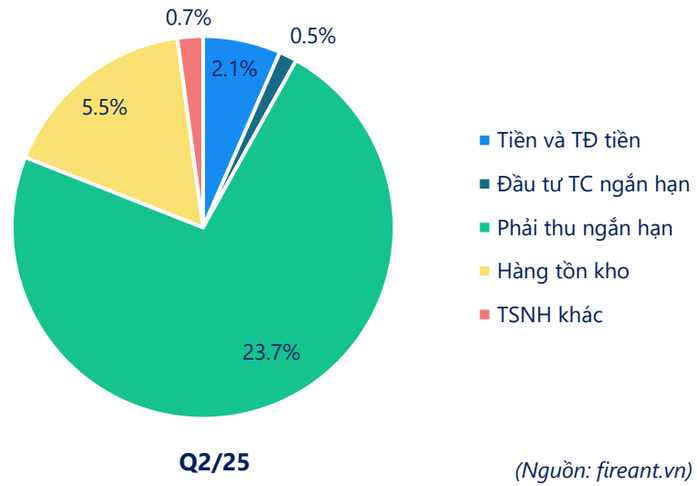
	YTD	1T	3T	6T
TCO	-26.0%	-5.7%	-13.5%	-25.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



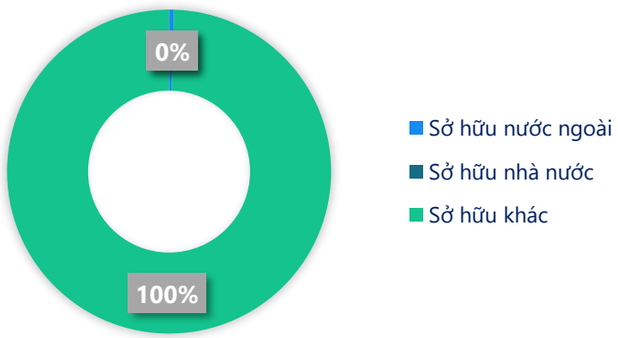
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



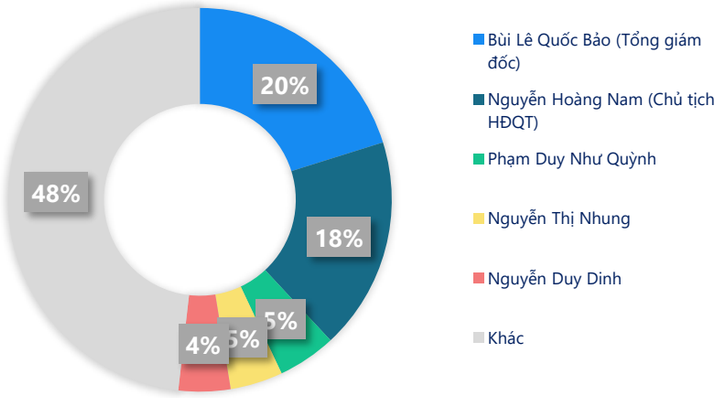
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



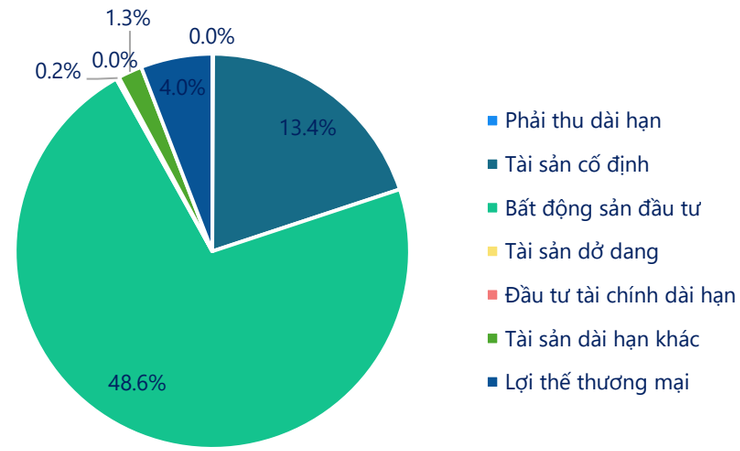
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

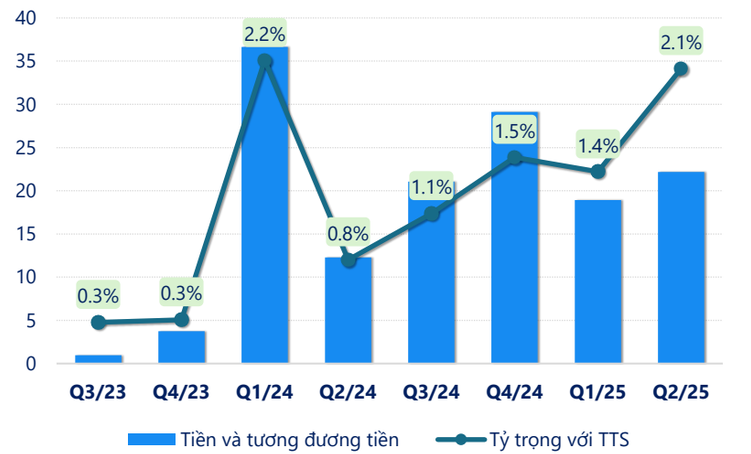


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

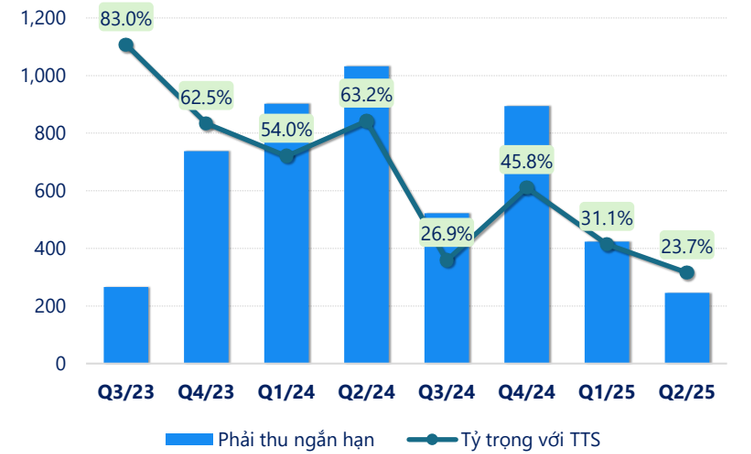
CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Tiền và tương đương tiền



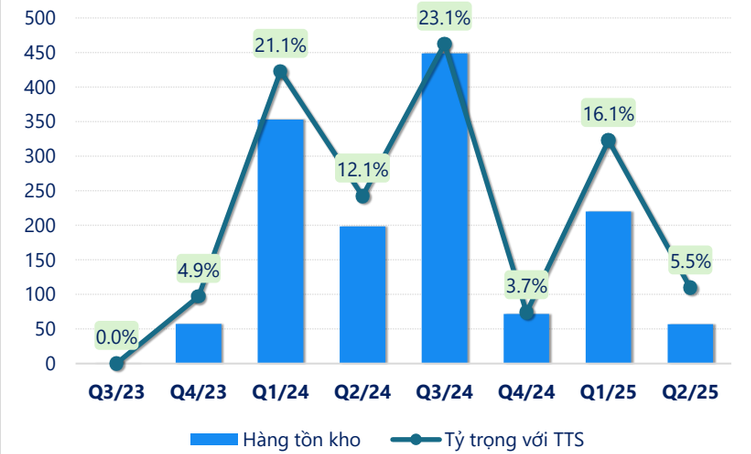
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



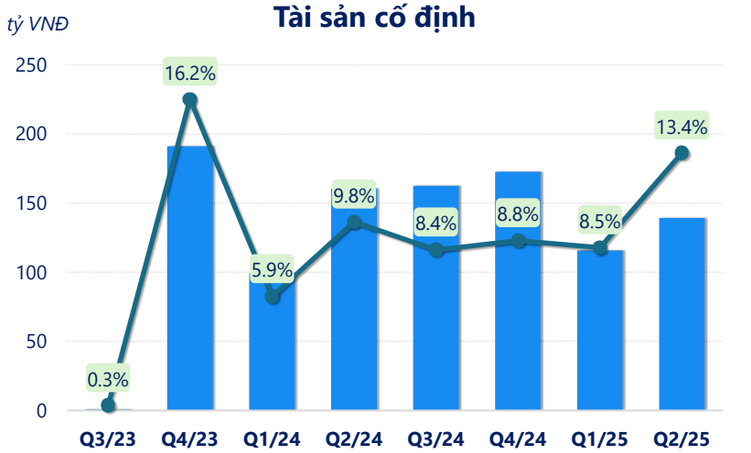
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



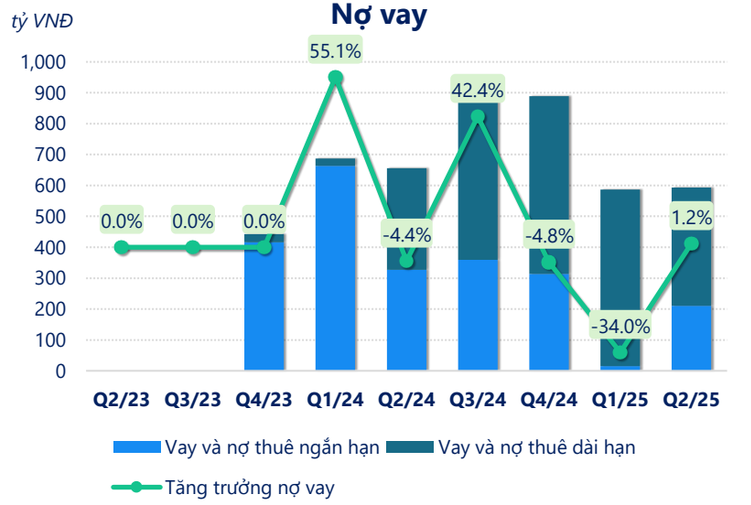
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



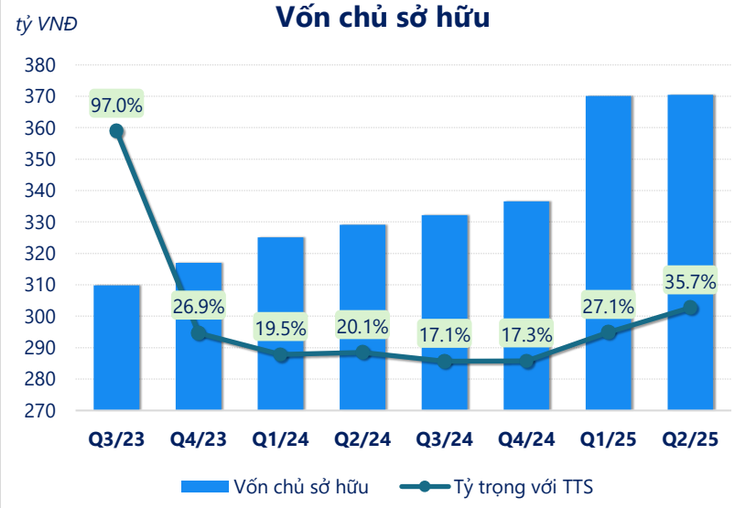
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

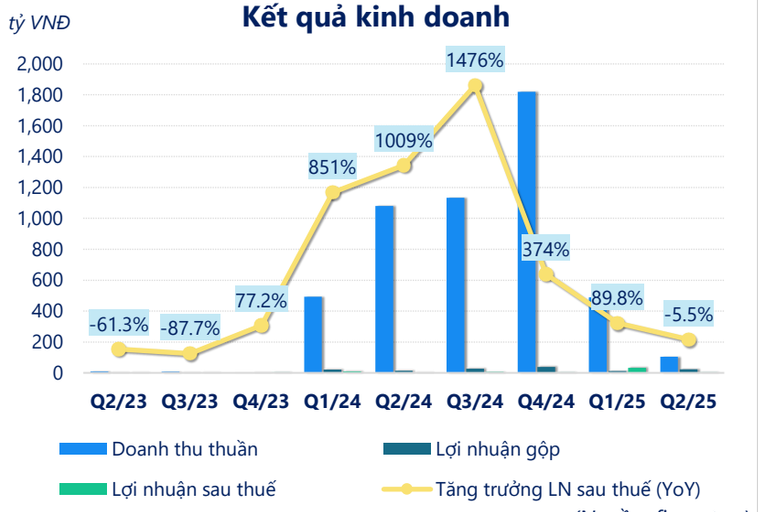


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

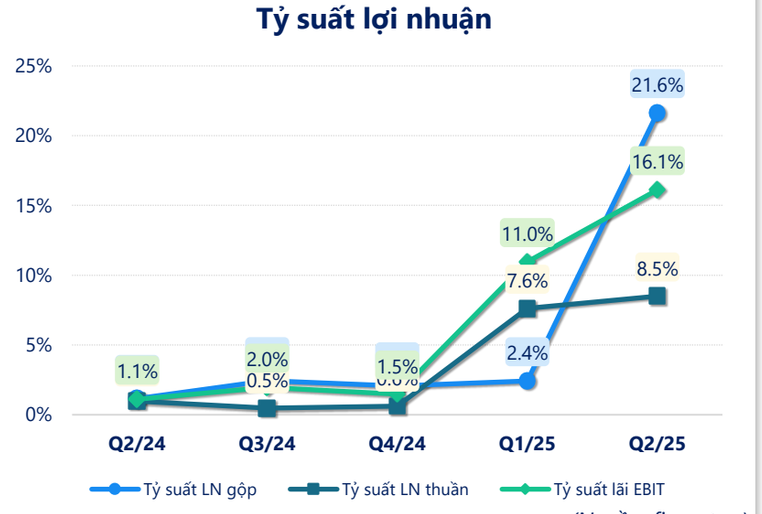
CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Kết quả kinh doanh



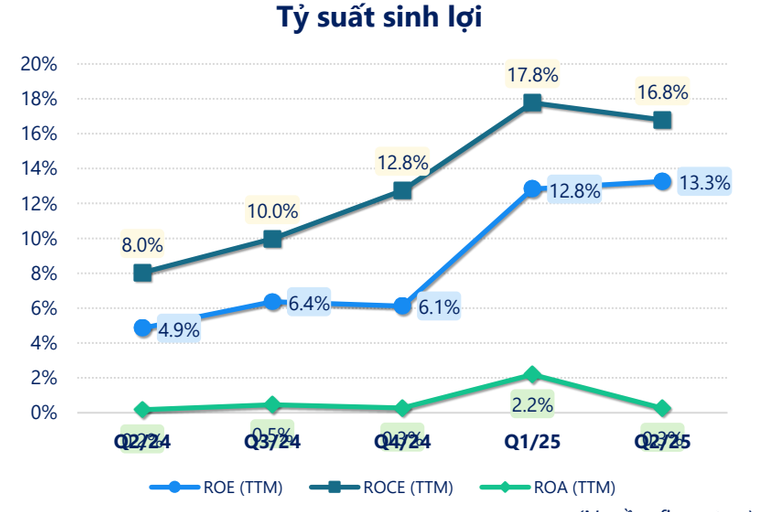
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



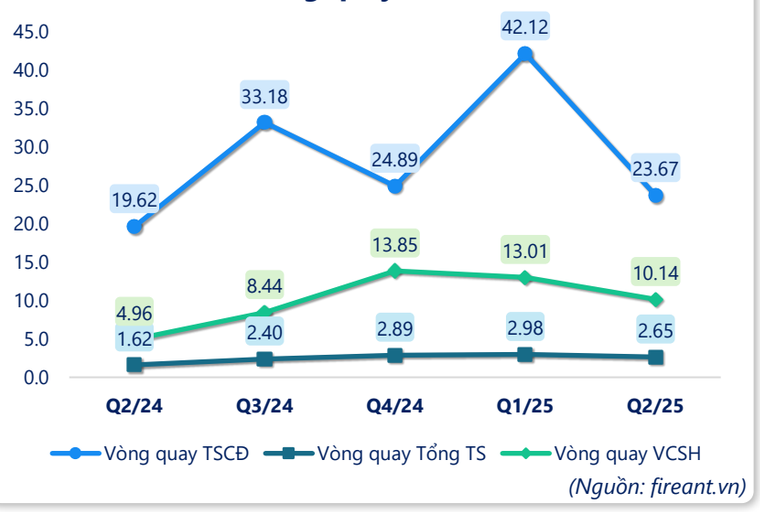
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



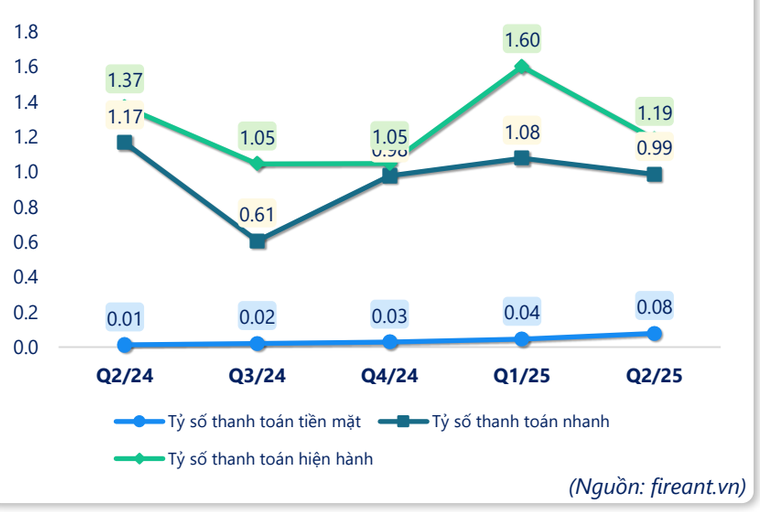
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



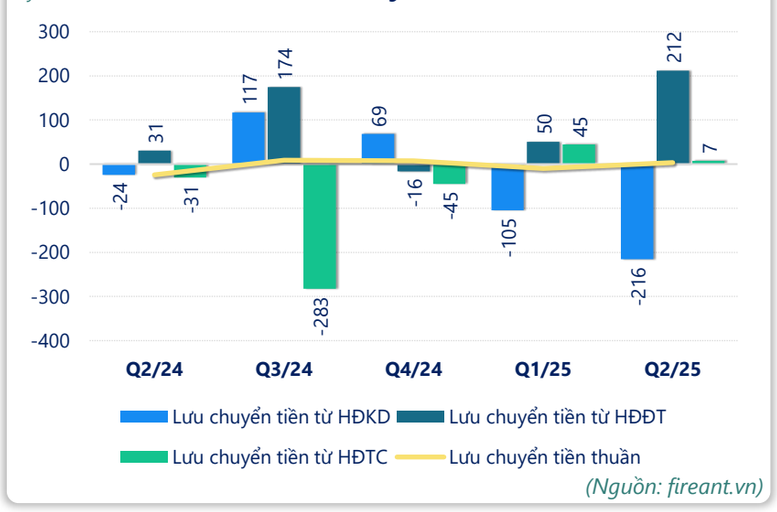
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,039**	**1,953**	**-46.8%**
Tài sản ngắn hạn	337	1,073	-68.6%
Tiền và tương đương tiền	22.2	29.1	-23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.10	62.0	-91.8%
Phải thu ngắn hạn	246	894	-72.5%
Hàng tồn kho	56.9	71.9	-20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	16.1	-54.8%
Tài sản dài hạn	**701**	**880**	**-20.3%**
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	139	173	-19.3%
Bất động sản đầu tư	505	566	-10.8%
Tài sản dở dang	1.76	7.33	-76.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**13.8**	**1.84**	**654%**
Lợi thế thương mại	41.1	131	-68.6%
Nợ phải trả	668	1,616	-58.7%
Nợ ngắn hạn	**284**	**1,027**	**-72.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	314	-32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.1	362	-91.7%
Nợ dài hạn	384	589	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	383	576	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**371**	**337**	**10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**371**	**337**	**10.0%**
Vốn điều lệ	313	313	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,081	1,134	1,819	488	105
Giá vốn hàng bán	1,068	1,107	1,782	477	82.0
Lợi nhuận gộp	12.6	27.6	37.6	11.9	22.6
Doanh thu HĐTC	13.7	1.49	0.41	47.7	3.97
Chi phí TC	8.70	14.8	15.7	13.7	10.6
Chi phí lãi vay	8.70	14.8	15.7	13.7	10.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.91	0.04	0.14	0.07	0.09
Chi phí QLDN	5.07	8.87	11.1	8.53	7.07
LN thuần từ HĐKD	10.6	5.42	11.1	37.2	8.89
Lợi nhuận khác	-7.34	2.16	0.00	2.58	-2.59
LN trước thuế	3.30	7.58	11.1	39.8	6.31
Lợi nhuận sau thuế	1.81	5.13	4.33	33.2	3.56
LNST của CĐ cty mẹ	1.71	5.30	4.33	33.2	3.55

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.3	117	68.6	-105	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.6	174	-16.4	50.3	212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.6	-283	-44.9	44.5	7.05
Tiền đầu kỳ	36.6	12.3	21.1	29.1	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.4**	**8.79**	**7.31**	**-10.2**	**3.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	21.1	28.4	18.9	22.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic